Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8702.20.71

Mã HS	8702.20.71
Mô tả hàng hóa	Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe / - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực: / - - Loại khác: / - - - Ô tô khách (1) (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác: / - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	12/11/2026 11:12:18
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87022071/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	105	105%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K16355
Thuế NK ưu đãi (MFN)	70	70%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N16355
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL2		BT2026!Q16355
Thuế tiêu thụ đặc biệt	ĐB	Chịu TTĐB – xem biểu	66/2025/QH15	2025-06-14	BT2026!CG16355
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	25,4	25,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	25,4	25,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	28; M: 35	28% · M: 35%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	70	70%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	70	70%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	70	70%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	70	70%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	70	70%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E15663
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15592
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15592
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15592
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15592
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15592
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15592
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E15648
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F15648
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G15648
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H15648

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I15648
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J15648
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E15649
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F15649
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G15649
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H15649
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I15649
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J15649
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F15650
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AANZ!H15599
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F15606
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G15606
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H15606
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I15606
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J15606
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K15606
VKFTA	2022	2022	70	VK!E15646
VKFTA	2023	2023	70	VK!F15646
VKFTA	2024	2024	70	VK!G15646
VKFTA	2025	2025	70	VK!H15646
VKFTA	2026	2026	70	VK!I15646
VKFTA	2027	2027	70	VK!J15646
VCFTA	2022	2022	*	VC!D15708
VCFTA	2023	2023	*	VC!E15708
VCFTA	2024	2024	*	VC!F15708
VCFTA	2025	2025	*	VC!G15708

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	*	VC!H15708
VCFTA	2027	2027	*	VC!I15708
VN-EAEU	2022	2022	19,1	EAV!D15682
VN-EAEU	2023	2023	12,7	EAV!E15682
VN-EAEU	2024	2024	6,4	EAV!F15682
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15682
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15682
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15682
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D15685
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E15685
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F15685
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G15685
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H15685
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I15685
EVFTA	2022	2022	50,9	EV-NK!D15691
EVFTA	2023	2023	44,5	EV-NK!E15691
EVFTA	2024	2024	38,1	EV-NK!F15691
EVFTA	2025	2025	31,8	EV-NK!G15691
EVFTA	2026	2026	25,4	EV-NK!H15691
EVFTA	2027	2027	19	EV-NK!I15691
UKVFTA	2022	2022	50,9	UKV!D15690
UKVFTA	2023	2023	44,5	UKV!E15690
UKVFTA	2024	2024	38,1	UKV!F15690
UKVFTA	2025	2025	31,8	UKV!G15690
UKVFTA	2026	2026	25,4	UKV!H15690
UKVFTA	2027	2027	19	UKV!I15690

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	63	CPTPP!D15679
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	56	CPTPP!E15679
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	49	CPTPP!F15679
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	42	CPTPP!G15679
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	35	CPTPP!H15679
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	28	CPTPP!I15679
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	21	CPTPP!J15679
RCEP A	2022	2022	70	RCEPT-A!D15673
RCEP A	2023	2023	70	RCEPT-A!E15673
RCEP A	2024	2024	70	RCEPT-A!F15673
RCEP A	2025	2025	70	RCEPT-A!G15673
RCEP A	2026	2026	70	RCEPT-A!H15673
RCEP A	2027	2027	70	RCEPT-A!I15673
RCEP B	2022	2022	70	B!D15673
RCEP B	2023	2023	70	B!E15673
RCEP B	2024	2024	70	B!F15673
RCEP B	2025	2025	70	B!G15673
RCEP B	2026	2026	70	B!H15673
RCEP B	2027	2027	70	B!I15673
RCEP C	2022	2022	70	C!D15673
RCEP C	2023	2023	70	C!E15673
RCEP C	2024	2024	70	C!F15673
RCEP C	2025	2025	70	C!G15673
RCEP C	2026	2026	70	C!H15673
RCEP C	2027	2027	70	C!I15673
RCEP D	2022	2022	*	D!D15672

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	*	D!E15672
RCEP D	2024	2024	*	D!F15672
RCEP D	2025	2025	*	D!G15672
RCEP D	2026	2026	*	D!H15672
RCEP D	2027	2027	*	D!I15672
RCEP E	2022	2022	*	E!D15676
RCEP E	2023	2023	*	E!E15676
RCEP E	2024	2024	*	E!F15676
RCEP E	2025	2025	*	E!G15676
RCEP E	2026	2026	*	E!H15676
RCEP E	2027	2027	*	E!I15676
RCEP F	2022	2022	70	F!D15673
RCEP F	2023	2023	70	F!E15673
RCEP F	2024	2024	70	F!F15673
RCEP F	2025	2025	70	F!G15673
RCEP F	2026	2026	70	F!H15673
RCEP F	2027	2027	70	F!I15673
VIFTA	2024	2024	*	VI!F14624
VIFTA	2025	2025	*	VI!G14624
VIFTA	2026	2026	*	VI!H14624
VIFTA	2027	2027	*	VI!I14624

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)		23/2019/QĐ-TTg	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)		12/2022/TT-BGTVT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “28; M: 35” có mức chung 28% và mức “M:” 35% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “28; M: 35”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “28”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 70%, RCEP (Phụ lục B) 70%, RCEP (Phụ lục C) 70%, RCEP (Phụ lục F) 70%, VKFTA 70%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (70%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 70%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8702.20 có 18 dòng thuế; dòng 8702.20.71 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn.	8702.20.10 Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (1) (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van); 8702.20.22 Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn; 8702.20.23 Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn; 8702.20.29 Loại khác; 8702.20.31 Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn; 8702.20.32 Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL2: Xe có gắn động cơ dưới 24 chỗ, bao gồm: xe ô tô chở người; xe chở người bốn bánh có gắn động cơ; xe ô tô pick-up chở người; xe ô tô pick-up chở hàng cabin kép; xe ô tô tải VAN có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng		174/2025/NĐ-CP - PL2	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-002	YELLOW	Chịu thuế tiêu thụ đặc biệt	Cột TTĐB ghi “ĐB”.		66/2025/QH15	Xác định mức thuế TTĐB theo Biểu thuế TTĐB 2026 (Luật 66/2025/QH15).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8702.20.71. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 70% của mã 8702.20.71 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N16355), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)
HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.